



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2021

Hà nội tháng 01 năm 2022

S.Đ.11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		426.256.926.266	360.721.003.626
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.191.397.336	16.777.151.655
1	Tiền	111		27.191.397.336	16.777.151.655
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	1.872.000.000	691.910.100
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.872.000.000	1.872.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(1.180.089.900)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.356.029.884	250.966.307.512
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	198.606.161.738	197.974.533.386
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.688.013.644	16.614.327.450
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.716.000.000	8.970.000.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	59.194.016.785	39.666.708.734
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(10.848.162.283)	(12.259.262.058)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		111.414.773.603	91.256.667.422
1	Hàng tồn kho	141	V.8	111.414.773.603	91.256.667.422
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.422.725.443	1.028.966.937
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	7.948.146	14.024.166
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.136.261.293	1.014.942.771
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	278.516.004	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200	-	607.550.287.882	644.380.501.973
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.252.362.895	15.252.362.895
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	15.252.362.895	15.252.362.895
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		74.858.317.918	81.434.518.783
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	64.194.700.918	70.770.901.783
	- Nguyên giá	222		190.001.015.030	194.664.658.318
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.806.314.112)	(123.893.756.535)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		513.276.271	425.454.545
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	513.276.271	425.454.545
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		515.210.431.240	546.225.036.842
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	562.592.204.720	562.592.204.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(47.381.773.480)	(16.367.167.878)
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.715.899.558	1.043.128.908
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.715.899.558	1.043.128.908
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.033.807.214.148	1.005.101.505.599

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		439.983.574.587	436.016.850.596
I	Nợ ngắn hạn	310		337.012.494.205	317.743.435.057
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	57.145.748.065	43.073.293.880
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	60.599.813.438	55.879.393.320
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1.362.790.380	6.971.378.728
4	Phải trả người lao động	314		12.403.456.274	13.763.729.678
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	19.396.475.889	13.290.660.480
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	36.948.631.921	24.494.473.433
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	148.499.811.525	158.520.091.892
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	648.266.713	1.742.913.646
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		102.971.080.382	118.273.415.539
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	20.697.899.422	27.744.941.672
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	82.273.180.960	90.528.473.867
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		593.823.639.561	569.084.655.003
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	593.823.639.561	569.084.655.003
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		219.718.260.000	219.718.250.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.964.007.623	67.964.007.623

3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		197.388.891.132	197.388.891.132
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.752.480.806	84.013.496.248
	- Lợi nhuận năm trước	421a		72.062.202.129	84.013.496.248
	- Lợi nhuận năm nay	421b		36.690.278.677	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.033.807.214.148	1.005.101.505.599

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự



Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV & lũy kế đến 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020	LUY KẾ ĐẾN 31/12/2021	LUY KẾ ĐẾN 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	63.130.456.328	140.832.671.447	345.960.034.201	301.353.431.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		63.130.456.328	140.832.671.447	345.960.034.201	301.353.431.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61.365.642.317	147.653.526.259	317.333.635.652	280.372.642.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.764.814.011	-6.820.854.812	28.626.398.549	20.980.788.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.116.766.746	32.760.076.472	84.983.313.133	55.901.253.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.669.492.693	22.550.320.628	47.439.575.201	37.406.591.546
Trong đó : Chi phí lãi vay			4.118.874.664	5.635.562.056	15.309.058.605	18.899.905.791
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.200.343.413	10.111.157.729	33.849.740.000	36.616.639.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.011.744.651	-6.722.256.697	32.320.396.481	2.858.811.345
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.814.223.451	500.195.683	6.582.185.327	2.532.412.506
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.156.599.135	775.266.472	2.212.303.131	1.070.987.254
13. Lợi nhuận khác	40		657.624.316	-275.070.789	4.369.882.196	1.461.425.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.669.368.967	-6.997.327.486	36.690.278.677	4.320.236.597
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	0	0	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.669.368.967	-6.997.327.486	36.690.278.677	4.320.236.597
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2021	Lũy kế đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	379.924.409.269	326.423.490.478
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-649.643.055.906	-308.872.678.782
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-2.503.680.521	-1.584.137.025
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-15.309.058.605	-18.899.905.791
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	-1.454.771.341
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.280.468.026	3.184.389.496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-47.595.556.380	-28.052.464.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-329.846.474.117	-29.256.077.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.439.909.091	-5.748.948.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	5.059.080.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-11.146.000.000	-11.600.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.400.000.000	21.425.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.757.104.786	50.182.986.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	79.630.276.604	54.259.038.011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	368.757.640.362	300.151.507.798
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-108.112.206.168	-322.064.505.211
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-14.991.000	-41.995.546.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	260.630.443.194	-63.908.544.383
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.414.245.681	-38.905.583.944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.777.151.655	55.682.735.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.191.397.336	16.777.151.655

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 – DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình		Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Sơn	Số nhà 182, đường Trần Đại Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Các khoản đầu tư tài chính****4.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.2.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.2.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ các đơn vị là 56.874.976.000 VND.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.2;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2021 của Công ty lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế, do đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 18, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.113.682.798	679.814.385
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.077.714.538	16.097.337.270
Cộng	<u>27.191.397.336</u>	<u>16.777.151.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021			01/01/2021				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		1.872.000.000	-	-		1.872.000.000	(1.180.089.900)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-	-	179.700	1.797.000.000	(1.180.089.900)	(1.180.089.900)
6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh								
			Năm 2021	Năm 2020				
			VND	VND				
Số dư đầu kỳ			(1.180.089.900)	(1.132.110.000)				
Trích lập dự phòng				(47.979.900)				
Hoàn nhập dự phòng								
Các khoản dự phòng đã sử dụng								
Số dư cuối kỳ			-	(1.180.089.900)				
6.3 Phải thu về cho vay								
			31/12/2021	01/01/2021				
			VND	VND				
Ngắn hạn			17.716.000.000	8.970.000.000				
Phải thu về cho vay là các bên liên quan			17.716.000.000	8.970.000.000				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bướng			16.666.000.000	7.920.000.000				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long			1.050.000.000	1.050.000.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	562.592.204.720 (47.381.773.480)		562.592.204.720	(16.367.167.878)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
Cộng				645.636.000.000	562.592.204.720	(47.381.773.480)	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(34.189.899.423)	(16.367.167.878)
Hoàn nhập dự phòng	3.175.293.821	-
Số dư cuối năm	(47.381.773.480)	(16.367.167.878)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	198.606.161.738	197.974.533.386
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	149.425.458.604	133.645.583.800
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>44.266.219.232</i>	<i>47.937.704.782</i>
<i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam</i>	<i>31.802.578.961</i>	<i>24.958.557.644</i>
<i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung</i>	<i>53.723.324.150</i>	<i>37.531.947.695</i>
<i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc</i>	<i>19.633.336.261</i>	<i>23.217.373.679</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	49.180.703.134	64.328.949.586
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	47.534.936.797	53.804.832.102
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>44.266.219.232</i>	<i>47.937.704.782</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>938.860.813</i>	<i>849.569.353</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	<i>2.320.966.752</i>	<i>1.292.511.135</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle</i>	<i>8.890.000</i>	<i>3.725.046.832</i>
7.2 Dài hạn	15.252.362.895	15.252.362.895
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.252.362.895	15.252.362.895
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>15.252.362.895</i>	<i>15.252.362.895</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	59.194.016.785	(30.000.000)	39.666.708.734	(30.000.000)
Phải thu về cổ tức được chia	13.456.166.000	-	5.407.590.000	-
Tạm ứng	23.423.937.731	-	17.904.584.207	-
Ký cược, ký quỹ	2.565.990.719	(30.000.000)	1.291.326.000	(30.000.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	19.747.922.335	-	471.678.764	-
Phải thu tiền lãi cho vay	535.511.058	-	367.697.078	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	434.822.078	-	876.867.332	-
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	831.033.904	-	9.569.313.000	-
Phải thu khác	11.894.398.894	-	3.777.652.353	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	11.640.777.353	-	8.120.175.006	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	<i>3.568.576.000</i>	<i>-</i>	<i>5.407.590.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>3.352.201.353</i>	<i>-</i>	<i>2.712.585.006</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	<i>4.720.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
Trích lập dự phòng		(159.596.932)
Hoàn nhập dự phòng	1.411.099.775	9.547.985
Số dư cuối năm	(10.848.162.283)	(12.259.262.058)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(10.688.565.351)	(12.099.665.126)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(30.000.000)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

10. NỢ XẤU

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.923.931.149	6.075.768.866	18.111.080.682	5.851.818.624
- Tổng Công ty Sông Đà	14.946.502.158	4.707.900.889	16.133.651.691	4.483.950.647
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>14.946.502.158</i>	<i>4.707.900.889</i>	<i>14.946.502.158</i>	<i>4.483.950.647</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>		-	<i>1.187.149.533</i>	-
- Các đối tượng khác	1.977.428.991	1.367.867.977	1.977.428.991	1.367.867.977

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.584.010.888	-	7.012.434.685	-
Công cụ, dụng cụ	380.903.182	-	383.765.587	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.449.859.533	-	83.860.467.150	-
Cộng		-	91.256.667.422	-
	111.414.773.603			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	7.948.146	14.024.166
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.948.146	14.024.166
12.2 Dài hạn	1.715.899.558	1.043.128.908
Công cụ dụng cụ xuất dùng	273.124.446	833.038.396
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.442.775.112	210.090.512

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử	Cộng
	dụng đất	
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	86.666.042.683	86.301.514.413	20.525.729.840	1.171.371.382	194.664.658.318
Tăng trong năm	-	1.439.909.091	-	-	1.439.909.091
Mua sắm (Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang)	-	1.439.909.091	-	-	1.439.909.091
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Giảm do thanh lý	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Số cuối năm	86.666.042.683	81.637.871.125	20.525.729.840	1.171.371.382	190.001.015.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	45.215.714.246	60.743.156.437	16.970.306.338	964.579.514	123.893.756.535
Tăng trong năm	3.457.933.075	3.648.002.061	747.505.177	162.669.643	8.016.109.956
Khấu hao trong kỳ	3.457.933.075	3.648.002.061	747.505.177	162.669.643	8.016.109.956
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Giảm do thanh lý	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.673.647.321	58.287.606.119	17.717.811.515	1.127.249.157	125.806.314.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	41.450.328.437	25.558.357.976	3.555.423.502	206.791.868	70.770.901.783
Số cuối năm	37.992.395.362	23.350.265.006	2.807.918.325	44.122.225	64.194.700.918

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 49.785.768.846 VND (tại ngày 01/01/2021 là 50.320.982.897 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 126.259.075.075 VND và 61.355.106.078 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2021 lần lượt là 126.202.075.075 VND và 66.784.545.174 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	425.454.545	730.207.815
Tăng trong năm	1.527.730.817	4.277.278.000
Mua sắm tài sản cố định	1.439.909.091	4.277.248.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	87.821.726	
Giảm trong năm	1.439.909.091	2.412.001.270
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.439.909.091	2.379.248.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước		32.753.270
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	513.276.271	2.595.454.545
(*) Chi tiết số dư:		
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Nhà máy điện Mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Xây dựng nhà kho	87.821.726	-
Các công trình khác	-	-
Cộng	513.276.271	425.454.545

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.825.472.083	11.245.807.680	16.618.713.288	452.566.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	879.874.354	134.000.066	876.939.547	136.934.873
Thuế tài nguyên	202.517.676	1.911.731.877	2.007.242.089	107.007.464
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	464.954.816	282.375.831	182.578.985
Thuế bảo vệ môi trường	48.766.380	250.767.874	278.878.454	20.655.800
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.748.235	2.347.786.995	1.899.488.447	463.046.783
Cộng	6.971.378.728	16.361.049.308	21.969.637.656	1.362.790.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Giá trị Số có khả năng trả nợ	Giá trị Số có khả năng trả nợ
17.1 Ngắn hạn	57.145.748.065	43.073.293.880
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.948.923.484	11.117.565.682
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.948.923.484	11.117.565.682
Phải trả cho các đối tượng khác	50.196.824.581	31.955.728.198
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.343.734.578	11.117.565.682
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.948.923.484	11.117.565.682
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094
17.2 Dài hạn	20.697.899.422	27.744.941.672
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.693.278.428	10.417.165.650
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.693.278.428	10.417.165.650
Phải trả cho các đối tượng khác	14.004.620.994	17.327.776.022
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.343.481.979	13.067.369.201
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.693.278.428	10.417.165.650
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.142.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	19.396.475.889	13.290.660.480
Lãi vay phải trả	2.637.153.960	890.585.287
Trích trước chi phí công trình	16.759.321.929	12.400.075.193

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	36.948.631.921	24.494.473.433
Kinh phí công đoàn	423.381.567	347.051.096
Bảo hiểm xã hội	9.491	124.051.659
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.524.966.998	554.044.998
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	576.014.304	339.487.967
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei - Lãi vay phải trả	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	5.348.987.782	3.346.103.351
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	529.745.239	529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	13.137.759.898	13.217.239.712
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	33.527.183	33.527.183
BQL DA các công trình điện Miền Nam	-	1.312.587.193
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	1.779.734.600	1.237.727.972
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.519.504.859	3.377.907.063
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	6.454.747.325	4.215.336.557
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>576.014.304</i>	<i>339.487.967</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>5.878.733.021</i>	<i>3.875.848.590</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	148.499.811.525	158.520.091.892
Các khoản vay	148.499.811.525	158.520.091.892
21.2 Dài hạn	82.273.180.960	90.528.473.867
Các khoản vay	82.273.180.960	90.528.473.867
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan	52.709.500.000	52.618.500.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>13.634.000.000</i>	<i>14.734.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời</i>	<i>39.075.500.000</i>	<i>37.884.500.000</i>

a. Các khoản vay

	01/01/2021	Tăng	Trong năm	31/12/2021
	VND		VND	VND
	Giá trị		Giảm	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	158.520.091.892	128.837.640.362	308.857.920.729	148.499.811.525
Vay ngắn hạn (VND) (*)	158.520.091.892	128.837.640.362	308.857.920.729	148.499.811.525

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây

77.132.956.876

171.749.832.571

193.042.185.141

55.840.604.306

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung

-

-

-

-

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ

72.329.135.016

118.741.514.884

106.757.735.588

84.312.914.312

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

72.329.135.016

-

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.168.000.000	2.168.000.000	1.456.292.907	2.168.000.000	1.456.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000
Vay dài hạn	90.528.473.867	90.528.473.867	69.920.000.000	78.175.292.907	82.273.180.960
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	1.814.973.867	1.814.973.867		1.456.292.907	358.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	4.800.000.000	4.800.000.000		1.200.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	31.295.000.000	31.295.000.000		5.690.000.000	25.605.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác					
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [4]	14.734.000.000	14.734.000.000	1.800.000.000	2.900.000.000	13.634.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glai	-	-			-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [5]	37.884.500.000	37.884.500.000	68.120.000.000	66.929.000.000	39.075.500.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2021:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:**

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.600.700.000 VND
Số tiền vay	: 3.768.292.907 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 31/12/2021	: 0 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 968.292.907 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Số tiền vay	: 1.831.780.960 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 31/12/2021	: 358.680.960 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 1.048.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số phải trả tại 31/12/2021	: 3.600.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 1.200.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 31/12/2021	: 25.605.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 5.690.000.000 VND

[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2021	: 13.634.000.000 VND

[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2021	: 39.075.500.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	37.909.973.867	8.346.292.907	23.873.680.960	5.690.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.709.500.000	-	52.709.500.000	
Cộng	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000
Số đầu năm				
Các khoản vay	99.586.473.867	9.058.000.000	81.993.473.867	8.535.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	46.967.973.867	9.058.000.000	29.374.973.867	8.535.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.618.500.000	-	52.618.500.000	
Cộng	99.586.473.867	9.058.000.000	81.993.473.867	8.535.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Tăng trong năm trước	36.618.250.000		2.657.324.957	4.320.236.597	43.595.811.554
Tăng vốn	36.618.250.000				36.618.250.000
Lãi trong năm				4.320.236.597	4.320.236.597
Phân phối lợi nhuận			2.657.324.957		2.657.324.957
Giảm trong năm trước				59.876.370.527	59.876.370.527
Phân phối lợi nhuận				59.876.370.527	59.876.370.527
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	84.013.496.248	569.084.655.003
Tăng trong năm nay				36.690.278.677	36.690.278.677
Tăng vốn				-	-
Lãi trong năm				36.690.278.677	36.690.278.677
Phân phối lợi nhuận				-	-
Giảm trong năm nay				11.951.294.119	11.951.294.119
Phân phối lợi nhuận				11.641.066.067	11.641.066.067
Giảm khác				310.228.052	310.228.052
Số cuối năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.752.480.806	593.823.639.561

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Sông Đà	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01/01	219.718.260.000	183.100.010.000
Tăng trong năm		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Giảm trong năm	-	
Tại ngày 31/12	219.718.260.000	183.100.010.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	84.013.496.248	139.569.630.178
Tăng trong năm	36.690.278.677	11.317.564.083
Lợi nhuận trong năm	36.690.278.677	11.317.564.083
Giảm trong năm	11.951.294.119	23.258.120.527
Chia cổ tức bằng tiền	10.985.913.000	18.130.001.000
Giảm khác	310.228.052	
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.657.324.957
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	655.153.067	1.790.794.570
Thưởng ban điều hành		500.000.000
Số cuối năm	108.752.480.806	127.629.073.734

c. Cổ phiếu

	Năm 2021 Cổ phiếu	Năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	18.310.001
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	18.310.001
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>18.310.001</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	18.310.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Cổ phiếu phổ thông	21.971.826	18.310.001
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	42,56	49,16
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	<u>19.900.249.137</u>	<u>19.900.249.137</u>

24. DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.960.034.201	301.353.431.794
Doanh thu bán thành phẩm	16.006.687.394	11.458.796.556
Doanh thu hợp đồng xây dựng	317.643.609.094	277.231.584.337
Doanh thu khác	12.309.737.713	12.663.050.901
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>345.960.034.201</u>	<u>301.353.431.794</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.675.304.586	4.458.278.660
Giá vốn hợp đồng xây dựng	301.032.927.140	264.313.618.337
Giá vốn khác	11.625.403.926	11.600.745.810
Cộng	<u>317.333.635.652</u>	<u>280.372.642.807</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.107.038.786	1.176.933.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.650.066.000	54.413.642.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	226.208.347	310.677.718

Cộng	84.983.313.133	55.901.253.729
-------------	-----------------------	-----------------------

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	15.309.058.605	18.899.905.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.104	3.822
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	29.834.515.702	16.415.147.778
Chi phí tài chính khác	2.295.980.790	2.091.534.155

Cộng	47.439.575.201	37.406.591.546
-------------	-----------------------	-----------------------

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.849.740.000	36.616.639.825
Chi phí nhân viên quản lý	21.642.438.560	24.193.090.430
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.207.301.440	12.423.549.395

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền bồi thường		
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.059.080.909	
Xử lý công nợ	1.523.104.418	2.522.564.164
Các khoản khác	0	9.848.342

Cộng	6.582.185.327	2.532.412.506
-------------	----------------------	----------------------

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	560.327.062	1.070.987.254
Phạt vi phạm hợp đồng	-	
Chi phí khác	1.651.976.069	
Cộng	2.212.303.131	1.070.987.254

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	36.690.278.677	4.320.236.597
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	872.327.062	10.492.888.497
Chi phí không được trừ	872.327.062	1.262.987.254
Chi phí lãi vay không được trừ		9.229.901.243
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	83.650.066.000	54.413.642.600
Cổ tức được chia	83.650.066.000	54.413.642.600
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(46.087.460.261)	(39.600.517.506)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)		
Thuế TNDN được giảm (7)		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	0	0

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp cho Công ty con		13.854.545	
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho Công ty con		1.385.455	30.560.000
Cổ tức được chia		4.480.000.000	
Lãi vay phải thu		1.013.215.617	787.002.145
Cho Công ty con vay		11.146.000.000	11.600.000.000
Công ty con trả gốc vay		2.400.000.000	10.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		1.686.324.000	1.483.946.541
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		582.262.239	764.422.281
Thu tiền			10.070.533.874
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả			319.552.315
Thu hồi qua tạm ứng			2.685.424.337
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả khác			37.956.227
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		25.811.058.262	29.904.651.153
Mua xe ô tô			300.000.000
Mua vật tư			130.926.240
Bù trừ phải thu với phải trả khác tiền mua xe			330.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trả tiền			25.564.914.733
<i>Giao dịch khác</i>			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		226.208.347	310.677.718
Doanh thu bán lịch		11.545.455	20.618.182
Cho thuê Văn phòng		294.545.454	728.437.647
Giảm giá vốn do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán			1.565.658.081
Lãi vay phải thu		67.125.000	367.697.078
Công ty con trả nợ vay			10.825.400.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay Công ty con		1.800.000.000	13.700.000.000
Trả tiền vay vốn Công ty con		2.900.000.000	9.036.000.000
Lãi vay phải trả Công ty con		771.239.804	738.796.445
Lãi vay đã trả Công ty con		534.713.467	1.212.974.140
Cổ tức phải thu		7.570.626.000	10.274.421.000
Cổ tức đã thu		2.163.036.000	4.866.831.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp			3.386.406.211
Giảm doanh thu do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán			836.735.758
Công ty con trả tiền		1.917.486.832	920.409.334
Vay vốn của Công ty con			4.140.847.617
Trả tiền vay vốn			10.250.000.000
Lãi vay phải trả			315.198.895
Lãi vay đã trả			477.429.433
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời	Công ty con		
Doanh thu bán lịch		28.897.909	27.619.091
Bù trừ công nợ phải trả tiền tạm ứng cổ tức với vay dài hạn		49.729.000.000	30.381.000
Doanh thu hoạt động xây dựng			
Thu hồi tiền cho vay			
Vay vốn của Công ty con		68.120.000.000	43.550.000.000
Trả gốc vay cho Công ty con		17.200.000.000	20.465.500.000
Lãi vay phải trả		2.431.746.416	2.3740.319.967
Góp vốn vào Công ty con			
Công ty con tạm ứng cổ tức		62.678.000.000	38.461.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức được nhận		8.921.440.000	5.677.721.600
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		2.348.521.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương, thưởng	1.891.468.291	2.772.436.363
Thù lao	312.000.000	201.600.000
Cộng	<u>2.203.468.291</u>	<u>2.974.036.363</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	433.599.467.531	37.615.541.897	562.592.204.720	1.033.807.214.148
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.033.807.214.148</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	439.550.835.807	432.738.780	-	439.983.574.587
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>439.983.574.587</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	317.643.609.094	16.006.687.394	12.309.737.713	345.960.034.201
Giá vốn hàng bán	301.032.927.140	4.675.304.586	11.625.403.926	317.333.635.652
Chi phí không phân bổ				33.849.740.000
Doanh thu hoạt động tài chính				84.983.313.133
Chi phí tài chính				47.439.575.201
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.320.396.481
Lãi (lỗ) khác				4.369.882.196
Lợi nhuận trước thuế				36.690.278.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lợi nhuận sau thuế				<u>36.690.278.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2021

	Xây lắp	Thủy điện	Đầu tư tài chính	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	404.133.046.638	38.376.254.241	562.592.204.720	1.005.101.505.599
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.005.101.505.599
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	435.634.154.855	382.695.741	-	436.595.137.904
Nợ phải trả không phân bổ				
Cộng				436.595.137.904

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	277.231.584.337	11.458.796.556	12.663.050.901	301.353.431.794
Giá vốn hàng bán	264.313.618.337	4.458.278.660	11.600.745.810	280.372.642.807
Chi phí không phân bổ				36.616.639.825
Doanh thu hoạt động tài chính				55.901.253.729
Chi phí tài chính				37.406.591.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.858.811.345
Lãi (lỗ) khác				1.461.425.252
Lợi nhuận trước thuế				4.320.236.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lợi nhuận sau thuế				4.320.236.597

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung




Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn